

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 80 /BC-UBND

Tuy Phước, ngày 20 tháng 04 năm 2015

BÁO CÁO
Về kết quả tự đánh giá, chấm điểm chỉ số
cải cách hành chính năm 2014

Báo cáo về đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần chỉ số Cải cách hành chính của UBND huyện năm 2014 cụ thể:

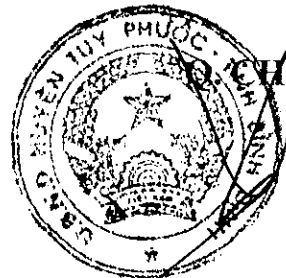
- Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính (Có bảng tổng hợp kèm theo).

- Các tài liệu kiểm chứng gửi kèm theo Bảng tổng hợp.

- Báo cáo giải thích cách đánh giá, chấm điểm đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung cần đánh giá (Có Báo cáo giải thích cách chấm điểm kèm theo Bảng tổng hợp tự chấm điểm)./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Lưu VT, NV.



CHỦ TỊCH

Trần Hữu Lộc

BẢNG TỰ CHẤM ĐIỂM
CÁC TIÊU CHÍ CỦA BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC NĂM 2014

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)
I	Chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính	20	13.5		
1	Ban hành Kế hoạch hay Chương trình công tác cải cách hành chính năm của cơ quan, đơn vị theo quy định	3	2		
	a) Ban hành đúng thời gian quy định	1			
	b) Ban hành đầy đủ nội dung nhiệm vụ cải cách hành chính theo quy định	1	1		Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 25/2/2014
	c) Có dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ CCHC trong kế hoạch	1	1		Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 21/01/2014
2	Mức độ thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính	3	2		
	a) Đạt 100% nội dung chương trình/kế hoạch đã đề ra	3			
	b) Đạt từ 80% đến dưới 100% nội dung chương trình/kế hoạch đã đề ra	2	2		
	c) Đạt từ 60% đến dưới 80% nội dung chương trình/kế hoạch đã đề ra	1			
	d) Dưới 60% nội dung chương trình/kế hoạch đã đề ra	0			
3	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị	3	0.5		
3.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến về cải cách hành chính tại địa phương	1	0		
	a) Có thực hiện	1			
	b) Không thực hiện	0			
3.2	Thực hiện tuyên truyền, phổ biến cải cách hành chính tại cơ quan, đơn vị	2	0.5		
	a) Tổ chức hội nghị quán triệt các nội dung về kế hoạch cải cách hành chính (của tỉnh, ngành, địa phương)	1			
	b) Có chuyên mục cải cách hành chính trên Cổng thông tin điện tử của địa phương	0,5			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)
	<i>c) Có hình thức tuyên truyền về cải cách hành chính đối với tổ chức, công dân là khách hàng trong cung cấp dịch vụ công của địa phương</i>	0,5	0.5		
4	Chế độ thông tin, báo cáo về cải cách hành chính	2	2		
	<i>a) Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo chuyên đề về công tác cải cách hành chính đúng thời gian.</i>	2	2		Báo cáo số 27/BC-UBND ngày 07/3/2014, Báo cáo số 73/BC-UBND ngày 09/6/2014, Báo cáo số 127/BC-UBND ngày 09/9/2014, Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 28/11/2014
	<i>b) Có 01 báo cáo định kỳ hoặc báo cáo chuyên đề về công tác cải cách hành chính trễ hạn so với thời gian quy định.</i>	1			
	<i>c) Có từ 02 báo cáo định kỳ về công tác cải cách hành chính trễ hạn so với thời gian quy định.</i>	0			
5	Tỷ lệ các địa phương trực thuộc có ban hành Kế hoạch hay Chương trình công tác cải cách hành chính hàng năm	2	2		
	<i>a) Từ 70% trở lên</i>	2	2		Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 28/11/2014
	<i>b) Từ 50% đến dưới 70%</i>	1			
	<i>c) Dưới 50%</i>	0			
6	Công tác kiểm tra về cải cách hành chính tại các đơn vị trực thuộc có thực hiện các nhiệm vụ về công tác cải cách hành chính	3	3		
6.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra về cải cách hành chính	1	1		
	<i>a) Có ban hành kế hoạch</i>	1	1		Quyết định số 994/QĐ-UBND ngày 12/5/2014
	<i>b) Không ban hành kế hoạch</i>	0			
6.2.	Kết quả thực hiện kiểm tra cải cách hành chính	2	2		
	<i>a) Đã tiến hành kiểm tra từ 80% trở lên các đơn vị trực thuộc</i>	2	2		Báo cáo số 01/BC-ĐKT ngày 30/12/2014
	<i>b) Đã tiến hành kiểm tra từ 60% đến dưới 80% các đơn vị trực thuộc</i>	1			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)
	c) Đã tiến hành kiểm tra dưới 60% các đơn vị trực thuộc hoặc không kiểm tra	0			
7	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	4	2		
7.1	Gắn kết quả thực hiện cải cách hành chính với công tác thi đua, khen thưởng và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể, cá nhân	2	2		
	a) Có ban hành quy chế khen thưởng hoặc có quy định về khen thưởng thành tích cải cách hành chính trong quy chế khen	1	1		Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 31/3/2014
	b) Có tổ chức khen thưởng tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác cải cách hành chính tại đơn vị	1	1		
7.2	Giải pháp trong triển khai công tác cải cách hành chính	1	0		
	a) Có giải pháp, cải tiến đã được tiến hành trong thực tế và mang lại hiệu quả	1			
	b) Không có giải pháp	0			
7.3	Tổ chức đánh giá, sơ kết, tổng kết và tiến hành khen thưởng, biểu dương về thực hiện công tác CCHC của đơn vị hàng năm	1	0		
	a) Có thực hiện	1			
	b) Không có	0			
II	Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính	80	67.5		
1	Cải cách thể chế	6	6		
1.1	Xây dựng và ban hành các văn bản QPPL của địa phương	1	1		
	a) Thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định	1	1		
	b) Không thực hiện đúng	0			
1.2	Chất lượng văn bản (bao gồm cả văn bản QPPL) do địa phương ban hành	2	2		
	a) Quy định rõ ràng, kịp thời, mang tính khả thi cao	1	1		Báo cáo số 12/QĐ-UBND ngày 03/02/2015
	b) Không chồng chéo, mâu thuẫn với các văn bản còn hiệu lực và không trái với văn bản QPPL cấp trên	1	1		Báo cáo số 12/QĐ-UBND ngày 03/02/2015
1.3	Thực hiện rà soát văn bản QPPL của địa phương hàng năm	2	2		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)
	a) Có ban hành kế hoạch và triển khai rà soát	1	1		Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 08/01/2015
	b) Có báo cáo kết quả rà soát	0,5	0,5		Báo cáo số 12/QĐ-UBND ngày 03/02/2015
	c) Có xử lý các vấn đề bất cập hoặc không còn phù hợp	0,5	0,5		
1.4	Thực hiện triển khai văn bản QPPL tại địa phương	1	1		
	a) Có tổ chức phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện	0,5	0,5		Giấy mời, Chương trình Hội nghị của UBND huyện
	b) Có tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện	0,5	0,5		
2	Cải cách thủ tục hành chính	23	20		
2.1	Công tác rà soát thủ tục hành chính	4	3		
2.1.1	Thực hiện báo cáo hoạt động kiểm soát TTHC định kỳ (thiếu mỗi báo cáo trừ 0,25 điểm)	1	1		Báo cáo số 66/QĐ-UBND ngày 27/5/2014, Báo cáo số 149/QĐ-UBND ngày 12/11/2014
2.1.2.	Thực hiện cập nhật và công bố bổ sung bộ TTHC đúng quy định	1	1		
	a) Thực hiện công bố đầy đủ TTHC thuộc lĩnh vực quản lý (cấp huyện, xã)	1	1		Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 28/11/2014
	b) Không thực hiện đầy đủ	0			
2.1.3	Kết quả kiến nghị đơn giản hóa TTHC trong năm	1	0		
	a) Có kiến nghị rút ngắn về mặt thời gian so với quy định cấp trên	0,5			
	b) Có kiến nghị đơn giản về thành phần hồ sơ hoặc cải tiến về quy trình tiếp nhận và giải quyết TTHC	0,5			
2.1.4	Thực hiện công khai các thủ tục hành chính và địa chỉ phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức	1	1		Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 28/11/2014
	a) Thực hiện công khai các TTHC đầy đủ, cập nhật kịp thời, dễ tìm hiểu (thông qua điều tra, khảo sát)	0,5	0,5		
	b) Có ít nhất 02 hình thức công khai trở lên (tại cơ quan, đơn vị; trên Cổng thông tin điện tử;...)	0,5	0,5		
2.2	Thực hiện cơ chế một cửa/cơ chế một cửa liên thông	19	17		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)
2.2.1	Tỉ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện (thông qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả)	2	2		
	a) Từ 80% trở lên	2	2		Báo cáo số 13/BC-UBND ngày 04/02/2013
	b) Từ 70% đến dưới 80%	1			
	c) Dưới 70%	0			
2.2.2	Tổ chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	1		
	a) Có bố trí công chức tiếp nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định	1	1		Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 14/3/2014
	b) Bố trí chưa đảm bảo	0			
2.2.3	Thực hiện chế độ phụ cấp đối với công chức bộ phận tiếp nhận theo quy định	1	1		Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 28/11/2014
	a) Thực hiện đầy đủ theo quy định	1	1		
	b) Chưa thực hiện đầy đủ	0			
2.2.4	Bố trí địa điểm tiếp nhận hồ sơ	1	1		
	a) Bảo đảm đủ diện tích theo quy định	1	1		Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 28/11/2014
	b) Chưa bảo đảm diện tích theo quy định	0			
2.2.5	Trang bị cơ sở vật chất tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	1		
	a) Bảo đảm các điều kiện để phục vụ tốt cho tổ chức, công dân (ghế ngồi, bút, viết, nước uống, ...)	1	1		Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 28/11/2014
	b) Chưa thực hiện đầy đủ	0			
2.2.6	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác tiếp nhận và theo dõi, quản lý hồ sơ hiệu quả, kịp thời	1	0		
	a) Có khả năng thống kê và trích xuất kết quả tiếp nhận và xử lý hồ sơ theo quy định	0,5			
	b) Có khả năng trích xuất danh sách công dân, tổ chức thực hiện giao dịch với đầy đủ thông tin theo quy định	0,5			
2.2.7	Tổ chức các loại sổ (hoặc phần mềm) theo dõi, quản lý hồ sơ tiếp nhận và giải quyết theo quy định (Sổ theo dõi việc tiếp nhận và trả hồ sơ, Phiếu Biên nhận hồ sơ và Phiếu hướng dẫn)	1	1		
	a) Có đầy đủ	1	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)
	b) Không đầy đủ (thiếu 1 trong 3 loại phiếu, sổ sách tối thiểu)	0			
2.2.8	Cập nhật thông tin các loại sổ (hoặc phần mềm) theo dõi, quản lý hồ sơ tiếp nhận và giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	1		
	a) Đầy đủ, kịp thời và chính xác	1	1		
	b) Không được đầy đủ, kịp thời và chính	0			
2.2.9	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hẹn	3	3		
	a) Từ 95% hồ sơ trở lên	3	3		Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 28/11/2014
	b) Từ 85% đến dưới 95% hồ sơ	2			
	c) Từ 75% đến dưới 85% hồ sơ	1			
	d) Từ 65% đến dưới 75%	0			
2.2.10	Thực hiện việc xin lỗi tổ chức, công dân trong trường hợp trả kết quả không đúng hẹn	1	0		
	a) Có	1			
	b) Không	0			
2.2.11	Tỷ lệ đánh giá tốt về mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về chất lượng dịch vụ của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện	3	3		
	a) Trên 80%	3	3		
	b) Từ 65% đến 80%	2			
	c) Từ 50% đến dưới 65%	1			
	d) Dưới 50%	0			
2.2.12	Tỷ lệ UBND cấp xã trực thuộc thực hiện cơ chế một cửa và tổ chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định	3	3		Báo cáo số 13/BC-UBND ngày 04/02/2013
	a) Trên 90% các đơn vị trực thuộc thực	3	3		
	b) Từ 81% đến dưới 91% các đơn vị trực thuộc thực hiện	2			
	c) Từ 65% đến dưới 81% các đơn vị trực thuộc thực hiện	1			
	d) Dưới 65% các đơn vị trực thuộc thực	0			
3	Cải cách tổ chức bộ máy	9	7		
3.1	Đánh giá về việc thực hiện Quy chế làm việc của UBND cấp huyện theo quy định hiện hành	1	1		
	a) Thường xuyên rà soát, sửa đổi xây dựng quy chế làm việc phù hợp với điều kiện thực tế tại đơn vị	1	1		Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 09/9/2011, Tờ trình số 07, 08/TTr-UBND ngày 14/01/2015

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)
	<i>b) Chưa kịp thời điều chỉnh, sửa đổi quy chế làm việc cho phù hợp với điều kiện thực tế tại đơn vị</i>	0			
3.2	<i>Tỷ lệ các cơ quan, đơn vị trực thuộc có ban hành quy chế làm việc (hoặc quy chế tổ chức hoạt động), thông báo phân công nhiệm vụ phù hợp với quy định và thực tế</i>	2	2		
	<i>a) 100% các đơn vị trực thuộc thực hiện</i>	2	2		
	<i>b) Từ 80% đến dưới 100% các đơn vị trực thuộc thực hiện</i>	1,5			
	<i>c) Từ 70% đến dưới 80% các đơn vị trực thuộc thực hiện</i>	1			
	<i>d) Dưới 70% các đơn vị trực thuộc thực hiện</i>	0			
3.3	Triển khai thống kê và mô tả vị trí việc	3	2		
	<i>a) Có kế hoạch triển khai</i>	1	1		Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 07/5/2014
	<i>b) Báo cáo tiến độ đúng thời hạn</i>	1			
	<i>c) Các biểu mẫu kê khai đầy đủ theo quy định</i>	1	1		
3.4	Triển khai thực hiện phân cấp theo quy định	2	1		
3.4.1	Thực hiện về phân công, phân cấp phù hợp về thẩm quyền quản lý phù hợp với quy định	1	1		
	<i>a) Có</i>	1	1		Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 09/01/2014
	<i>b) Không có</i>	0			
3.4.2	Kiểm tra các nội dung đã phân cấp theo quy định	1	0		
	<i>a) Có thực hiện</i>	1			
	<i>b) Không thực hiện</i>	0			
3.5	Đánh giá đối với mối quan hệ phối hợp giữa các phòng, ban, đơn vị trực thuộc của UBND cấp huyện trong giải quyết	1	1		
	<i>a) Tốt</i>	1	1		
	<i>b) Khá</i>	0,5			
4	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	18	16.5		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)
4.1	Đảm bảo quản lý, sử dụng biên chế và lao động được giao đúng quy định	1,5	1.5		
	a) Xây dựng kế hoạch biên chế hàng năm đảm bảo thời gian, nội dung quy định	0,5	0.5		
	b) Báo cáo phân bổ biên chế, lao động; báo cáo kết quả sử dụng biên chế, lao động hàng năm đúng hạn và đầy đủ nội dung quy định	0,5	0.5		
	c) Thực hiện đầy đủ quy trình tuyển dụng, sử dụng, quản lý hợp đồng lao động theo đúng quy định (có đăng thông báo tuyển dụng, đảm bảo tiêu chuẩn ngành nghề theo vị trí việc làm, ký kết hợp đồng ...)	0,5	0.5		Quyết định số 4738/QĐ-UBND ngày 30/12/2014, Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 30/12/2014, Thông báo số 217/TB-UBND ngày 30/12/2014
4.2	Thực hiện đúng quy định về sử dụng, bổ nhiệm, khen thưởng và các chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức	1,5	1.5		
	a) Thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời	1,5	1.5		
	b) Thực hiện chưa đầy đủ	1			
	c) Không thực hiện đúng hoặc để xảy ra khiếu nại, kiến nghị liên quan đến việc thực hiện	0			
4.3	Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức của đơn vị đúng, đầy đủ, kịp thời	1	1		
	a) Tốt (tất cả trường hợp đầy đủ, kịp thời)	1	1		
	b) Khá (hầu hết trường hợp đầy đủ, kịp thời)	0,5			
4.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	5	4.5		
4.4.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức trong tổng số biên chế hành chính, sự nghiệp được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	2	2		
	a) Trên 25%	2	2		
	b) Từ 10% đến 25%	1			
	c) Dưới 10%	0			
4.4.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tham gia các Lớp đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch của tỉnh	2	2		
	a) 100% tham gia đầy đủ	2	2		
	b) Từ 80% đến dưới 100%	1			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)
	c) Dưới 80%	0			
4.4.3	Có giải pháp riêng của cơ quan, đơn vị nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng làm việc và tính chuyên nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức	1	0.5		
	a) Có giải pháp theo dõi, đánh giá việc chấp hành việc cử đi đào tạo, bồi dưỡng của công chức (đối với những đơn vị có thông báo về việc công chức không chấp hành quy định về đào tạo, bồi dưỡng của Sở Nội vụ thì không đạt)	0,5	0.5		
	b) Có chính sách hỗ trợ riêng của đơn vị đối với công chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng hoặc tự bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	0,5			
4.5	Thúc đẩy phong trào lao động sáng tạo trong cơ quan, đơn vị	1	0.5		
	a) Có thành lập Hội đồng, Quy chế xét công nhận sáng kiến, cải tiến	0,5	0.5		Quyết định số 1848/QĐ-CTUBND ngày 18/9/2012
	b) Có thực hiện khen thưởng đối với các công chức có sáng kiến, cải tiến	0,5			Giấy chứng nhận sáng kiến
4.6	Ban hành quy định/quy chế thi đua - khen thưởng của cơ quan, đơn vị, phát động thi đua - khen thưởng theo quy định hiện hành	1	1		
	a) Ban hành và phát động đăng ký thi đua	1	1		Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 02/5/2012. Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 10/02/2014
	b) Không ban hành hoặc đăng ký thi đua	0			
4.7	Kết quả thực hiện việc đánh giá cán bộ, công chức năm	2	1.5		
	a) 100% CBCCVV được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	2			
	b) Từ 80% đến dưới 100% CBCCVV được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	1,5	1.5		
	c) Từ 70% đến dưới 80% CBCCVV được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	1			

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)
	d) Dưới 70% CBCCVC được đánh giá từ hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên	0			
4.8	Thực hiện văn hóa công sở, nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước	5	5		
4.8.1	Có ban hành Quy chế/Quy định về thực hiện văn hóa công sở	1	2		
	a) Có	1	1		Quyết định số 1559/QĐ-CTUBND ngày 30/7/2012
	b) Không	0	1		
4.8.2	Triển khai thực hiện văn hóa công sở tại cơ quan, đơn vị	3	3		
	a) Thực hiện việc đeo thẻ CC,VC đúng quy định	1	1		
	b) Có các bảng phòng làm việc, bảng tên chức danh đúng quy định	1	1		
	c) Có nội quy cơ quan và sơ đồ bố trí phòng làm việc của cơ quan đúng với thực tế	0,5	0,5		
	d) Bài trí công sở sạch, đẹp, ngăn nắp, đúng quy định	0,5	0,5		
4.8.3	Có giải pháp thực hiện kiểm tra, giám sát thực hiện văn hóa công sở	1	0		
	a) Có giải pháp (lắp camera, phiếu, thẻ ra vào,...)	1			
	b) Không có giải pháp	0			
5	Cải cách tài chính công	8	5,5		
5.1	Tỷ lệ các cơ quan, đơn vị trực thuộc (hành chính và sự nghiệp) thực hiện cơ chế tài chính theo quy định	3	2		
	a) Đạt 100% số cơ quan, đơn vị	3			
	b) Đạt từ 81% dưới 100% số cơ quan, đơn vị	2	2		
	c) Đạt từ 65% đến 80% số cơ quan, đơn vị	1,5			
	d) Đạt từ 50% đến dưới 65% số cơ quan, đơn vị	1			
	đ) Dưới 50% số cơ quan, đơn vị	0			
5.2	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo quy định trong năm (Kết quả tăng thu nhập so với mức lương tối thiểu)	2	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)
	a) Tăng trên 1 lần lương tối thiểu	2			
	b) Từ trên 0.5 đến 1 lần lương tối thiểu	1,5			
	c) Từ 0.1 đến 0.5 lần lương tối thiểu	1	1		
5.3	Thực hiện việc phân phối thu nhập tiết kiệm hiệu quả	2	2		
	a) Ban hành các tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ	1	1		
	b) Phân phối thu nhập tăng thêm dựa trên cơ sở phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ	1	1		
5.4	Nỗ lực thực hiện các giải pháp tiết kiệm để nâng cao thu nhập, đời sống của công nhân viên chức	1	0.5		
	a) Tốt	1			
	b) Khá	0,5	0.5		
6	Hiện đại hoá nền hành chính	16	12.5		
6.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị trực thuộc sử dụng thư điện tử (hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh)	2	1.5		
	a) Đạt trên 80%	2			
	b) Đạt từ 60% đến 80%	1,5	1.5		
	c) Đạt từ 40% đến dưới 60%	1			
	d) Dưới 40%	0			
6.2	Ứng dụng Hệ thống Văn phòng điện tử vào điều hành tại cơ quan, đơn vị	3	3		
	a) Duy trì triển khai ứng dụng	1	1		
	b) Từ 90% trở lên văn bản đến và đi được lưu trong hệ thống Văn phòng điện tử (trừ văn bản mật)	1	1		
	c) Thủ trưởng đơn vị thực hiện bút phê và luân chuyển văn bản trên hệ thống (trên 50% tổng số văn bản đến)	1	1		
6.3	Công thông tin điện tử của địa phương	6	3		
6.3.1	Duy trì Công thông tin điện tử địa phương được hoạt động tốt	1	1		
	a) Có đăng tải đầy đủ, kịp thời	1	1		Báo cáo số 177/BC-UBND ngày 30/12/2014
	b) Có đăng tải nhưng không đầy đủ, kịp thời	0,5			
	c) Không đăng tải	0			
6.3.2	Công khai thông tin về số điện thoại, hộp thư điện tử của lãnh đạo cơ quan và các phòng chuyên môn liên quan đến việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, giải đáp thông tin, vướng mắc của công dân	1	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)
	a) Có thực hiện	1	1		
	b) Không thực hiện	0			
6.3.3	Duy trì thường xuyên chuyên mục hỏi - đáp, góp ý của công dân, tổ chức (hoặc có tổ chức giao lưu trực tuyến)	1	1		
	a) Được cập nhật thường xuyên (định kỳ hàng tuần), kịp thời	1	1		
	b) Không được cập nhật thường xuyên, kịp thời	0			
6.3.4	Triển khai các dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3 trở lên thông qua Cổng thông tin điện tử địa phương	3	0		
	a) Số lượng dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3 (Mỗi thủ tục đ ược 0.5 điểm, tối đa không quá 2 điểm)	2			
	b) Có TTHC thực hiện dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 4	1			
6.4	Bố trí công chức chuyên trách về CNTT tại đơn vị	1	1		
	a) Có	1	1		Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 14/3/2014
	b) Không	0			
6.5	Tự xây dựng hoặc nâng cấp phần mềm phục vụ cho công tác chuyên môn, nghiệp vụ hoặc có ứng dụng công nghệ thông tin vào một số quy trình hoạt động của đơn vị như: quy trình thông tin, báo cáo...	1	1		
	a) Có	1	1		
	b) Không	0			
6.6	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 theo quy định	3	3		
6.6.1	Tiến độ triển khai theo kế hoạch của tỉnh	1	1		
	a) Đã triển khai thực hiện	1	1		Quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 06/9/2014
	b) Chưa triển khai thực hiện	0			
6.6.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động	2	2		
	a) Đạt trên 80% số cơ quan	2	2		
	b) Đạt từ 65% đến dưới 80% số cơ quan	1.5			
	c) Đạt từ 50% đến dưới 65% số cơ quan	1			
	d) Đạt dưới 50% số cơ quan	0			
	Điểm tổng cộng:	100	81		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm chuẩn	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)
III	Điểm thưởng	5			
1	Tổ chức tự đánh giá, chấm điểm chặt chẽ, chính xác và báo cáo cho UBND tỉnh đúng thời gian quy định	2			
2	Tổ chức, tham gia hội thi, cuộc thi tìm hiểu hay hội thảo, sinh hoạt chuyên đề về cải cách hành chính	1			
3	Có những cách làm đột phá trong công tác cải cách hành chính, được dư luận đánh giá cao	2			
IV	Điểm phạt	5			
1	Thiếu quan tâm đến công tác cải cách hành chính, để xảy ra tình trạng trì trệ, không đổi mới, tiến bộ	2			
2	Có nhiều đơn vị trực thuộc thực hiện công tác cải cách hành chính yếu, bị dư luận phê phán	2			
3	Có đơn thư tố cáo, kiến nghị, ý kiến góp ý hay tin, bài trên các phương tiện thông tin về thái độ, hành vi gây phiền hà, những nhiều của cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị mà được cơ quan có thẩm quyền xác minh nội dung phản ánh là đúng sự thật <i>hoặc</i> để ra sai sót trong quá trình xử lý công việc làm ảnh hưởng đến sự phát triển của đơn vị	1			

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu VT, NV.



O. CHỦ TỊCH

Trần Hữu Lộc

BÁO CÁO

Giải thích cách đánh giá, chấm điểm đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng

(Kèm theo Bảng tổng hợp kết quả tự chấm điểm cải cách hành chính năm 2014)

Đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung cần đánh giá, UBND huyện báo cáo giải thích cách đánh giá, chấm điểm cụ thể như sau:

I. Công tác chỉ đạo điều hành:

Tiêu chí 2. Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC: Căn cứ Kế hoạch Cải cách hành chính của UBND tỉnh, UBND huyện đã xây dựng Kế hoạch cải cách hành chính năm 2014 của huyện với 34 nội dung. Trong năm, huyện đã thực hiện 26/34 nội dung của Kế hoạch, trong 08 nội dung chưa thực hiện, có 06 nội dung do UBND tỉnh chưa hướng dẫn, triển khai thực hiện gồm: Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính nhà nước theo Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ; triển khai ứng dụng phần mềm quản lý CBCCVC theo Đề án của UBND tỉnh; triển khai thực hiện kế hoạch, đề án của tỉnh về tinh giản biên chế theo quy định của Chính phủ; triển khai nâng cao năng lực hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện; thực hiện phương án nâng cao năng lực hoạt động Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện và cấp xã; thực hiện Đề án của UBND tỉnh về nâng cao chất lượng ban hành văn bản QPPL giai đoạn 2013-2015. Vì vậy, UBND huyện đã thực hiện 26/28 nội dung thuộc thẩm quyền chủ động triển khai thực hiện của huyện. Do đó, huyện tự đánh giá mức độ hoàn thành Kế hoạch là trên 80%.

Tiêu chí 3.2. (Điểm c) Có hình thức tuyên truyền về CCHC đối với tổ chức, công dân là khách hàng cung cấp dịch vụ công của địa phương: Theo quy định của Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả huyện đã ban hành, CBCCVC của Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả có nhiệm vụ hướng dẫn, giải thích về các nội dung có liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính cho các tổ chức, cá nhân trực tiếp đến liên hệ giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận “Một cửa”.

Tiêu chí 7.1. Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể, cá nhân: Ngày 31/3/2014, UBND huyện đã có Quyết định số 420/QĐ-UBND về ban

hành Quy định về khen thưởng thành tích thực hiện công tác cải cách hành chính, nhưng huyện chưa tổ chức khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác CCHC, vì huyện chưa hoàn thành xong việc thẩm định đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2014 đối với UBND các xã, thị trấn. Sau khi hoàn thành xong việc đánh giá, xếp loại UBND huyện sẽ tổ chức khen thưởng.

II. Kết quả thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính:

***Lĩnh vực 1. Cải cách thể chế**

Tiêu chí 1.1. Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của địa phương: Việc xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện đảm bảo các căn cứ pháp lý và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo đúng quy trình theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND&UBND và hướng dẫn của Bộ Tư pháp. Các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đều đúng thẩm quyền về nội dung, thẩm quyền về hình thức, phù hợp với Hiến pháp và pháp luật.

Tiêu chí 1.3. (Điểm c) Xử lý các vấn đề bất cập hoặc không còn phù hợp: Sau khi kiểm tra, rà soát, phát hiện 01 Nghị quyết của HĐND huyện ban hành không đúng thể thức quy định (văn bản có nội dung hành chính thông thường nhưng được ban hành dưới dạng văn bản QPPL), văn bản này có hiệu lực trong năm, nhưng thời điểm rà soát vào cuối năm nên đã hết hiệu lực, không cần phải xử lý.

Tiêu chí 1.4. (Điểm b) Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện: Trong năm 2014, huyện đã ban hành 04 văn bản quy phạm pháp luật, trong đó chủ yếu là nghị quyết của HĐND. Trên cơ sở các nghị quyết của HĐND, UBND huyện đã tổ chức Hội nghị triển khai và đề ra các chương trình, kế hoạch công tác trọng tâm để thực hiện nghị quyết. Các phòng, ban chuyên môn huyện căn cứ vào chương trình, kế hoạch công tác trọng tâm của huyện để đề ra kế hoạch cụ thể và tổ chức thực hiện. Theo định kỳ hàng tháng, hàng quý, 06 tháng và hàng năm, UBND huyện đều tổ chức họp sơ kết, tổng kết để tự kiểm tra, đánh giá tiến độ, kết quả thực hiện của các phòng, ban huyện và từ kết quả đánh giá đó, UBND huyện sẽ đề ra các giải pháp nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu mà nghị quyết của HĐND đã đưa ra.

***Lĩnh vực 2. Cải cách thủ tục hành chính:**

Tiêu chí 2.2.7. Tổ chức các loại sổ theo dõi, quản lý hồ sơ tiếp nhận và giải quyết: UBND huyện đã mở đầy đủ các loại sổ theo dõi và trả hồ sơ, phiếu biên nhận hồ sơ, phiếu hướng dẫn và phiếu hẹn trả kết quả theo quy định của Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

Tiêu chí thành phần 2.2.8. Cập nhật thông tin các loại sổ theo dõi, quản lý hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả: Các bộ phận chức năng làm việc tại Bộ phận “Một cửa” của huyện đã cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin quy định vào sổ theo dõi việc tiếp nhận và trả hồ sơ, phiếu hướng dẫn, phiếu chuyển hồ sơ và phiếu hẹn trả kết quả.

Tiêu chí thành phần 2.2.11. Tỷ lệ đánh giá tốt về mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về chất lượng dịch vụ của Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả: UBND huyện đã tổ chức phát phiếu lấy ý kiến đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của huyện vào cuối năm 2014, nhưng rất ít công dân tham gia góp ý, nên không đủ số lượng phiếu để tổng hợp, đánh giá và hầu hết các phiếu tham gia đều đánh giá hài lòng. Vì vậy, UBND huyện tự đánh giá trên 80% tổ chức, cá nhân hài lòng về chất lượng dịch vụ tại Bộ phận “Một cửa”.

*** Lĩnh vực 3. Cải cách tổ chức Bộ máy hành chính nhà nước**

Tiêu chí 3.2. Quy chế làm việc của cơ quan, của các bộ phận trực thuộc: UBND huyện đã có Quyết định ban hành quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của 12/12 phòng, ban và 06/06 đơn vị sự nghiệp trực thuộc huyện theo đúng quy định của các cấp.

Tiêu chí 3.5. Đánh giá mối quan hệ phối hợp giữa các phòng, ban, đơn vị thuộc UBND huyện: Trong thời gian qua, đối với những công việc cần có nhiều cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện, các cơ quan, đơn vị có liên quan luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm của mình và có sự phối hợp cao trong công tác để hoàn thành tốt mọi công việc chung của huyện.

*** Lĩnh vực 4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức**

Tiêu chí 4.2. Thực hiện đúng quy định về sử dụng, bổ nhiệm, khen thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức: UBND huyện đã thực hiện kịp thời, đầy đủ và đúng quy định của cấp trên đối với việc sử dụng, bổ nhiệm và khen thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức. Trong năm, chưa để xảy ra tình trạng đơn thư khiếu nại, kiến nghị có liên quan đến các công tác trên.

Tiêu chí 4.3. Thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức của đơn vị đúng, đầy đủ, kịp thời: Trong năm, UBND huyện đã thực hiện kịp thời và đầy đủ các chế độ chính sách về tiền lương, phụ cấp... đối với cán bộ, công chức, viên chức, chưa để xảy ra tình trạng đơn thư khiếu nại có liên quan đến việc chi trả chế độ chính sách đối với CBCCVC.

Tiêu chí thành phần 4.4.1. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức trong tổng số biên chế hành chính sự nghiệp được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm: Trong năm, có 2.027 cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo bồi dưỡng

trên tổng số biên chế hành chính sự là 2.142 người, đạt tỷ lệ: 94.6%. Cụ thể: Huyện đã cử đi học bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước chương trình chuyên viên 03 người; học đại học chuyên môn 01 người; học trung cấp Quân sự 02 người; tham gia các lớp tập huấn do tỉnh tổ chức 92 người; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ sư phạm cho 1929 viên chức ngành giáo dục.

Tiêu chí thành phần: 4.4.2. Tỷ lệ công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch của tỉnh do Sở Nội vụ tổ chức: UBND huyện đã cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng do tỉnh tổ chức. Đạt tỷ lệ 100%.

Tiêu chí 4.7. Kết quả thực hiện đánh giá cán bộ, công chức năm: Năm 2014, có 1.984/2.142 CBCCCVC được đánh giá xếp loại từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, đạt tỷ lệ 92.6%.

Tiêu chí 4.8.2. Triển khai thực hiện văn hóa công sở tại cơ quan, đơn vị: Thực hiện quy định về Quy chế văn hóa công sở do UBND huyện ban hành, các cơ quan, đơn vị trực thuộc đã thực hiện nghiêm túc việc gắn biển tên cơ quan, biển tên phòng làm việc, biển tên chức danh CBCCCVC tại phòng làm việc và đeo thẻ công chức theo đúng quy định; việc bài trí khuôn viên công sở tại các cơ quan, đơn vị đã tạo được cảnh quan môi trường đảm bảo xanh – sạch – đẹp; phòng làm việc của cơ quan hành chính được bài trí gọn gàng, hợp lý, khoa học; các khu nhà làm việc của UBND huyện đều có bảng nội quy làm việc và sơ đồ bố trí phòng làm việc của các cơ quan, đơn vị để công dân tiện liên hệ công tác.

*** Lĩnh vực 5. Cải cách tài chính công**

Tiêu chí 5.3. Thực hiện phân phối thu nhập tiết kiệm hiệu quả: Hàng năm, các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện đều ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó có quy định việc phân phối thu nhập tăng thêm cho các cá nhân trong đơn vị dựa trên cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ vào cuối năm. Do đó, cuối năm các cơ quan, đơn vị đã thực hiện việc phân chia thu nhập tăng thêm cho CBCCCVC của mình theo đúng quy định.

*** Lĩnh vực 6. Hiện đại hóa nền hành chính**

Tiêu chí 6.1. Tỷ lệ cán bộ, công chức của cơ quan chuyên môn thuộc huyện sử dụng thư điện tử: Thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh, UBND huyện đã triển khai sử dụng hệ thống thư điện tử, lập địa chỉ email công vụ. Đến nay, có 80% cán bộ, công chức trao đổi công việc qua hệ thống thư điện tử công vụ.

Tiêu chí 6.2. Ứng dụng Hệ thống Văn phòng điện tử vào điều hành tại cơ quan, đơn vị: Triển khai Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2014-2015 của huyện, UBND huyện đã mua 01 máy quét để quét văn bản phục

vụ cho phần mềm văn phòng điện tử đang dùng tại Văn phòng HĐND & UBND huyện. Do đó, hầu hết các văn bản đến và đi đều được lưu trong Hệ thống Văn phòng điện tử và trên 50% văn bản đến đã được lãnh đạo UBND huyện thực hiện bút phê để chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện.

Tiêu chí thành phần 6.3.2. Công khai thông tin về số điện thoại, hộp thư điện tử của lãnh đạo cơ quan và các phòng, ban chuyên môn liên quan đến việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, giải đáp thông tin, vướng mắc của công dân, tổ chức: Để việc tiếp nhận các phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính của cán bộ, công chức hoặc các kiến nghị về quy định thủ tục hành chính được nhanh chóng và kịp thời, UBND huyện đã công khai số điện thoại Trưởng Bộ phận “Một cửa” và đồng thời công khai danh bạ địa chỉ Email của Lãnh đạo UBND huyện, Trưởng và chuyên viên các phòng, ban chuyên môn huyện trên Trang Thông tin điện tử của huyện để tiếp nhận và giải đáp các thông tin, vướng mắc của công dân.

Tiêu chí 6.3.3. Duy trì thường xuyên chuyên mục hỏi đáp, góp ý của công dân, tổ chức: UBND huyện đã xây dựng chuyên mục Hỏi đáp trên Trang Thông tin điện tử của huyện để trả lời, giải đáp các vướng mắc của công dân. Tuy nhiên đến nay, UBND huyện chưa nhận được câu hỏi hoặc vướng mắc nào của công dân liên quan đến thủ tục hành chính từ chuyên mục này.

Tiêu chí 6.5. Tự xây dựng hoặc nâng cấp phần mềm phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ hoặc có ứng dụng công nghệ thông tin vào một số quy trình hoạt động của đơn vị: Hiện nay, UBND huyện đang sử dụng một số phần mềm để phục vụ cho công tác chuyên môn như: Phần mềm Vilis 2.0 về quản lý đất đai, phần mềm Misa về quản lý tài chính kế toán, phần mềm xử lý văn bản, phần mềm quản lý người có công.

6.6.2. Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng quy định ISO 9001: 2008 trong hoạt động: Trên cơ sở những quy trình công việc đã được xây dựng, các cơ quan, đơn vị tham gia vào Hệ thống quản lý chất lượng đều thực hiện đúng theo quy định của quy trình ISO đã xây dựng.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu VT, NV.

CHỦ TỊCH

Trần Hữu Lộc